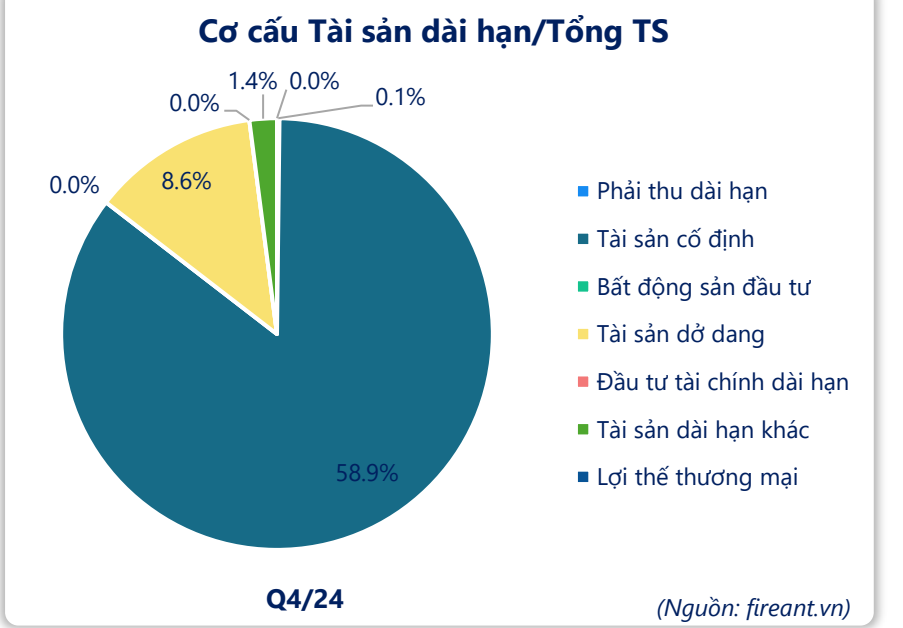
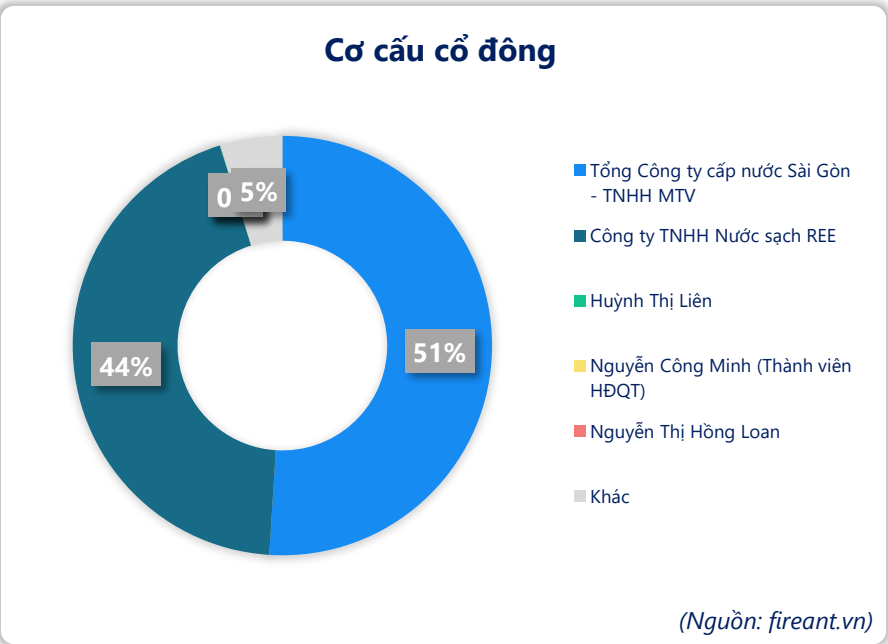
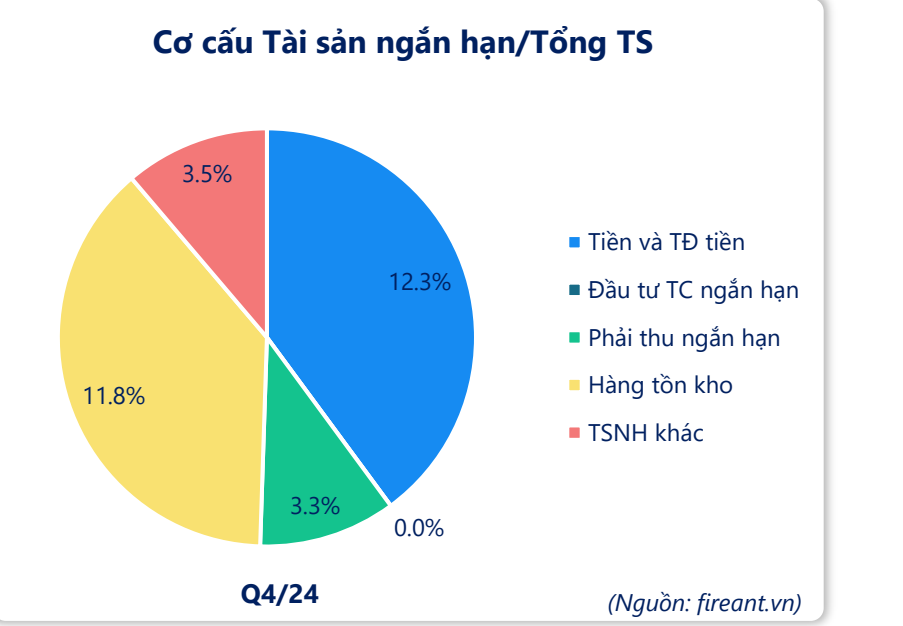
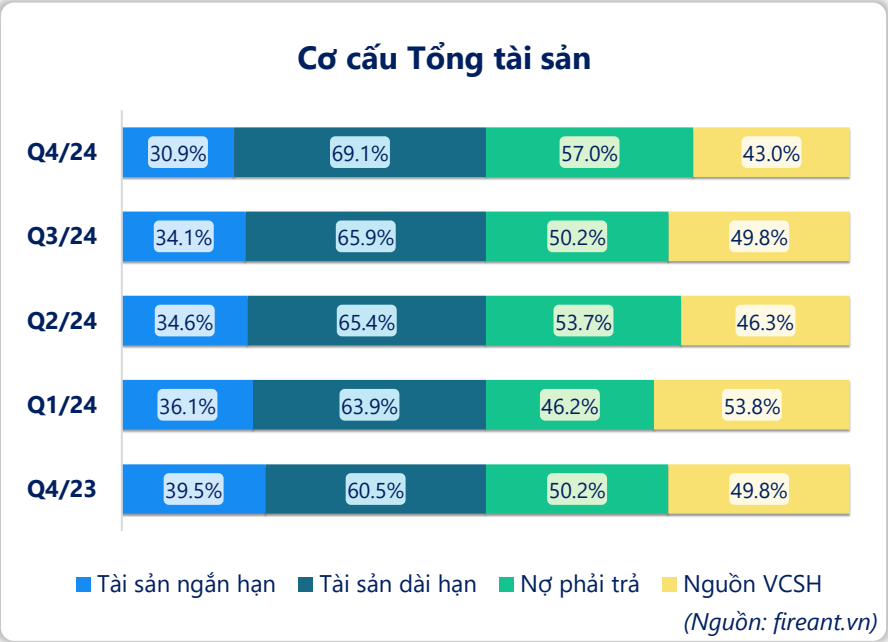
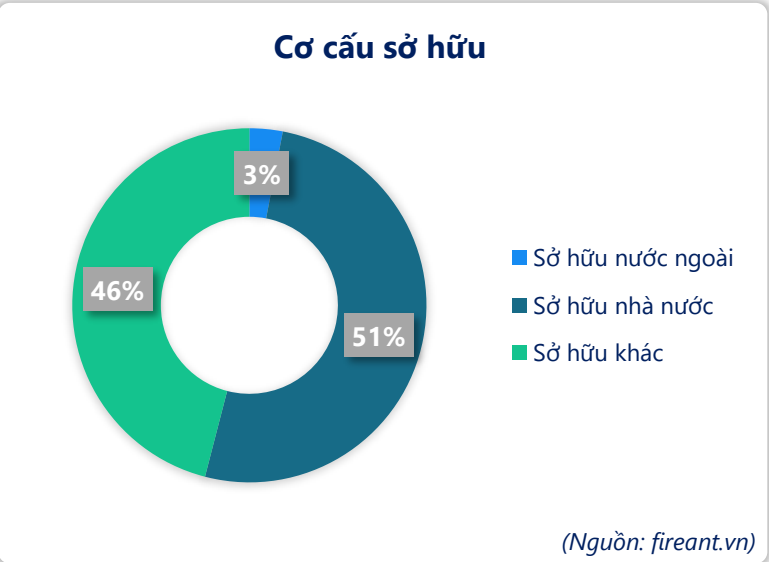
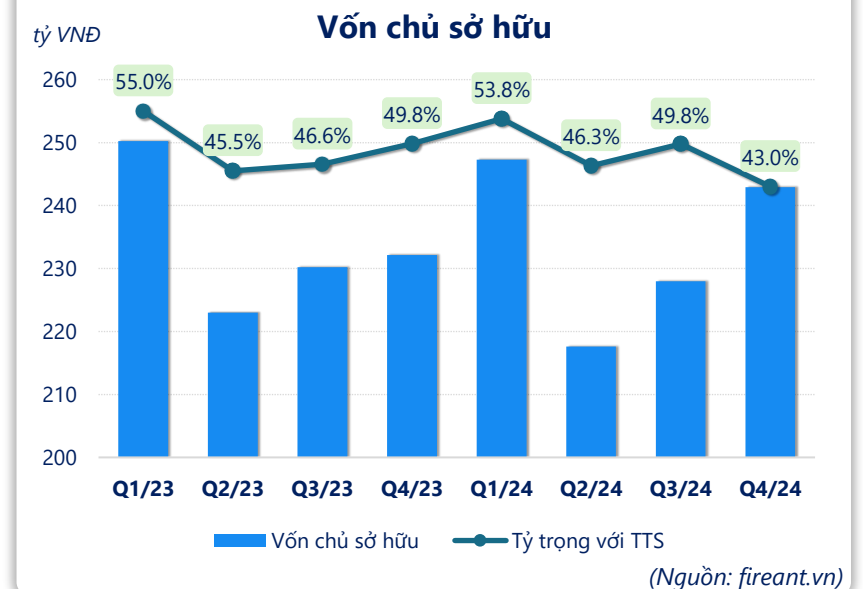
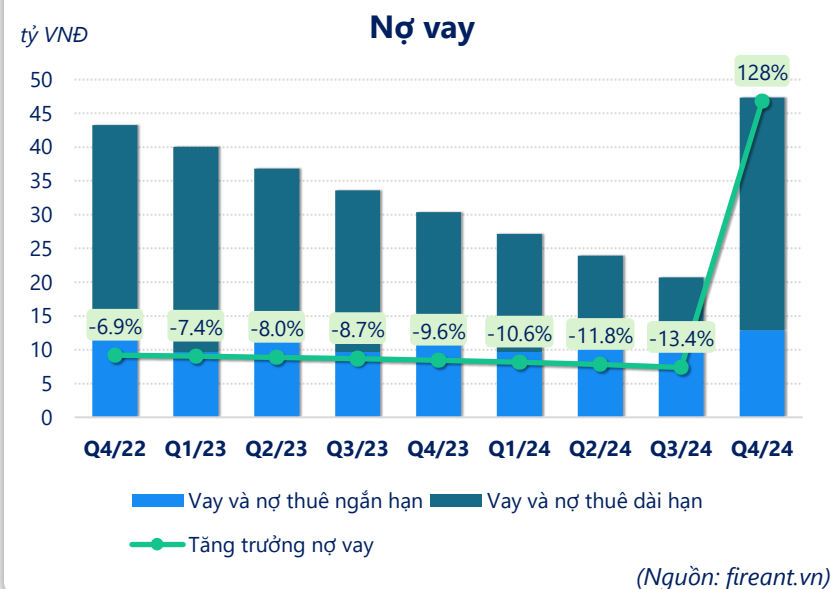
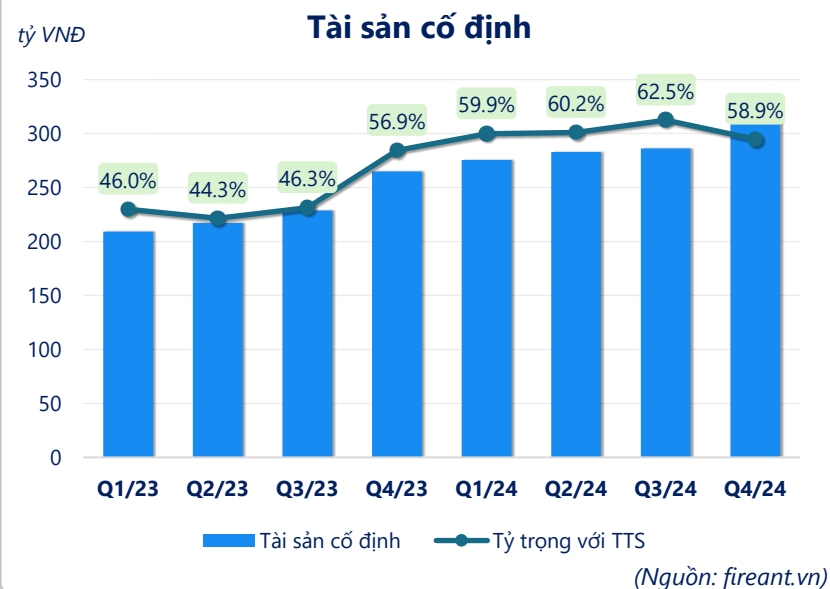
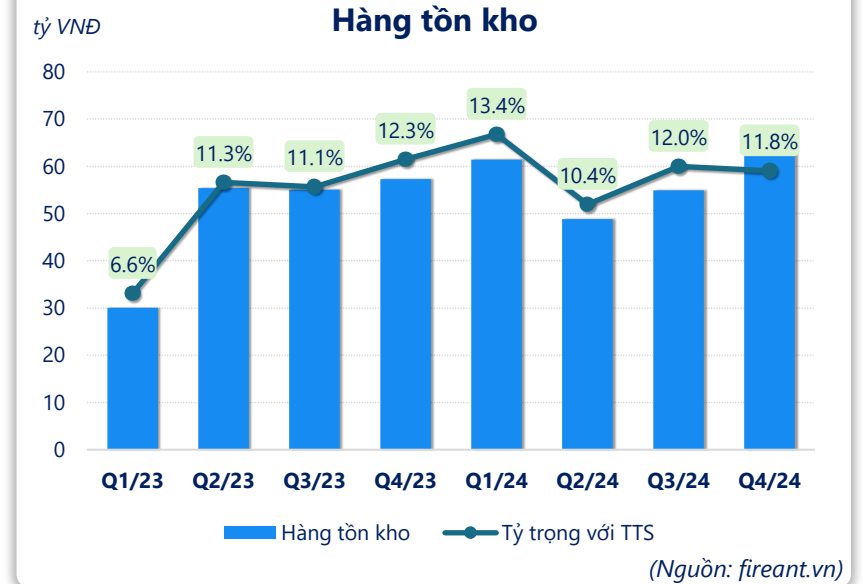
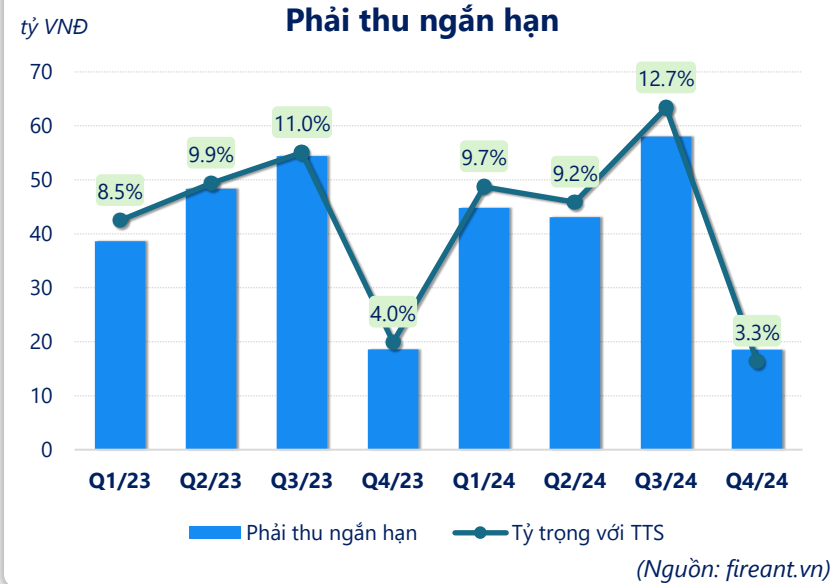
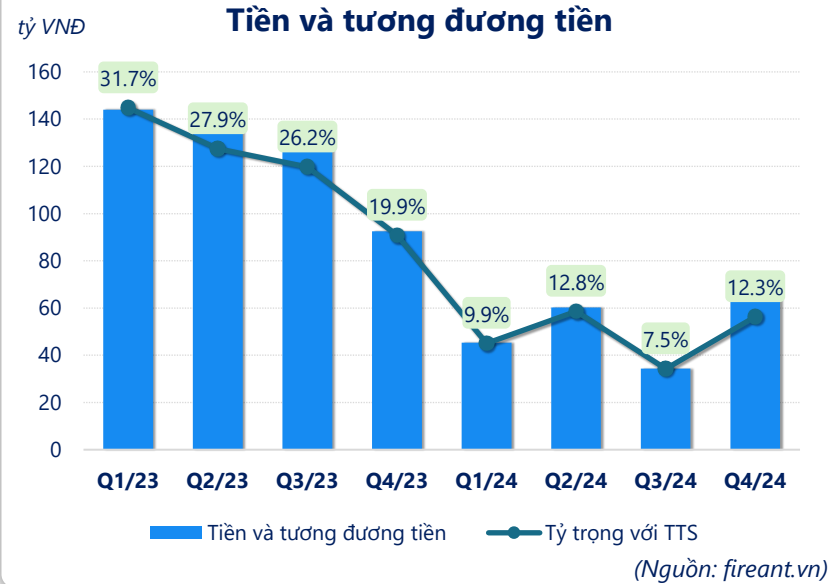
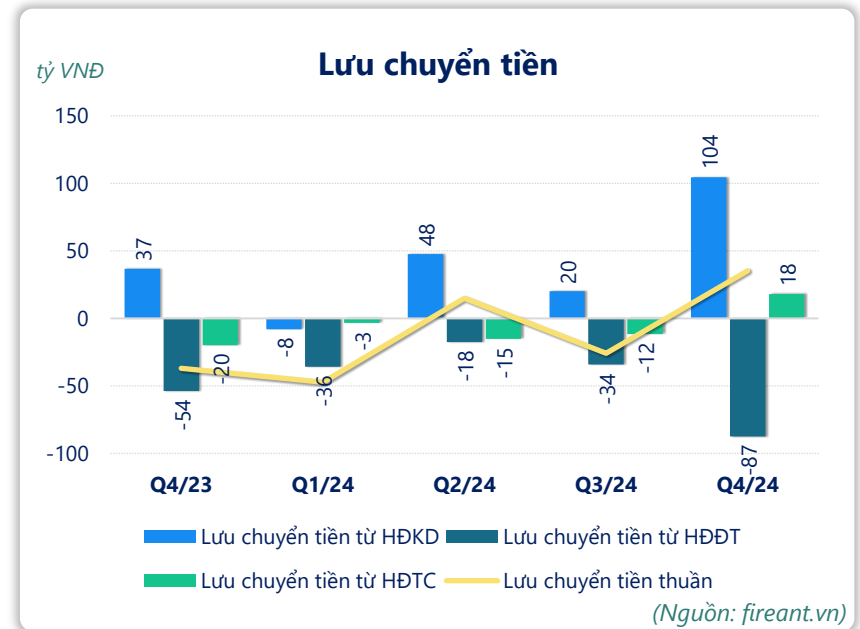
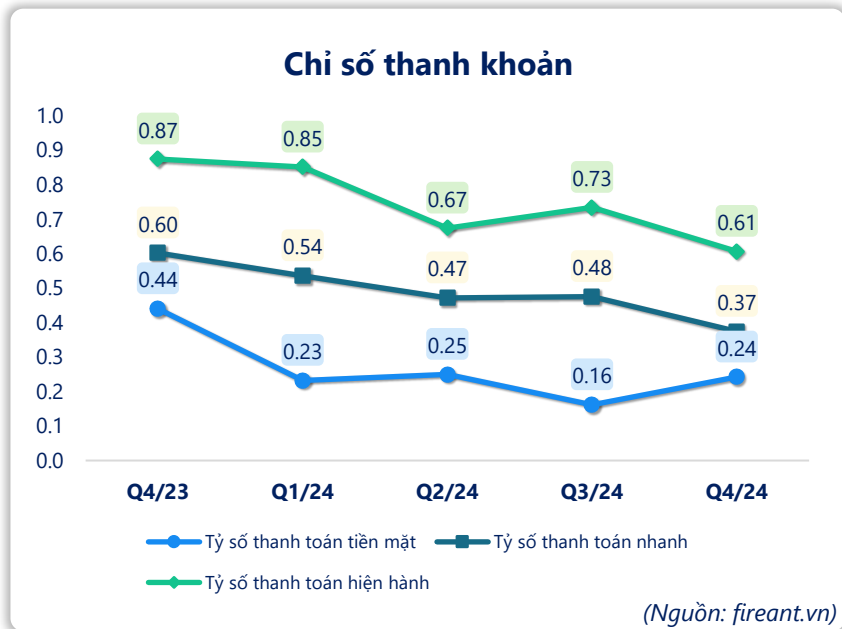
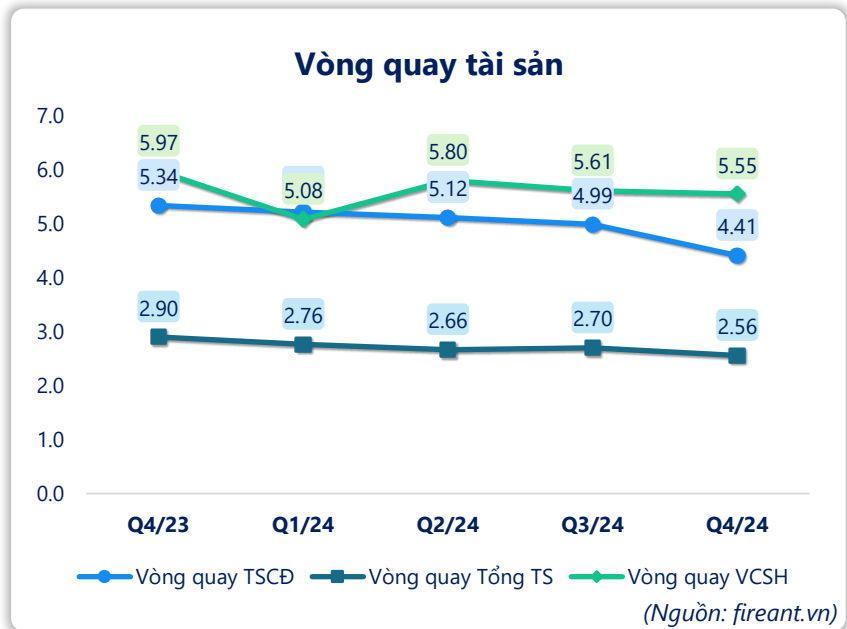
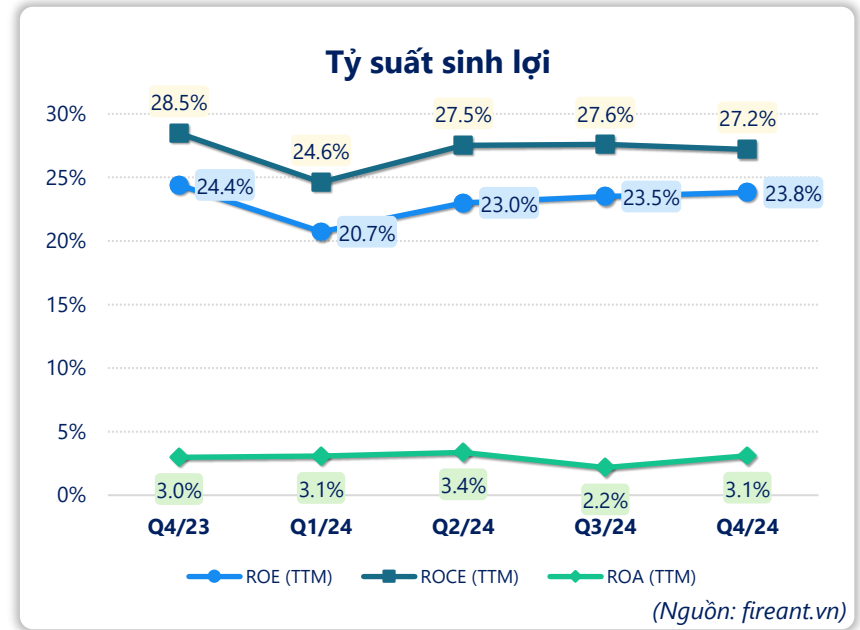
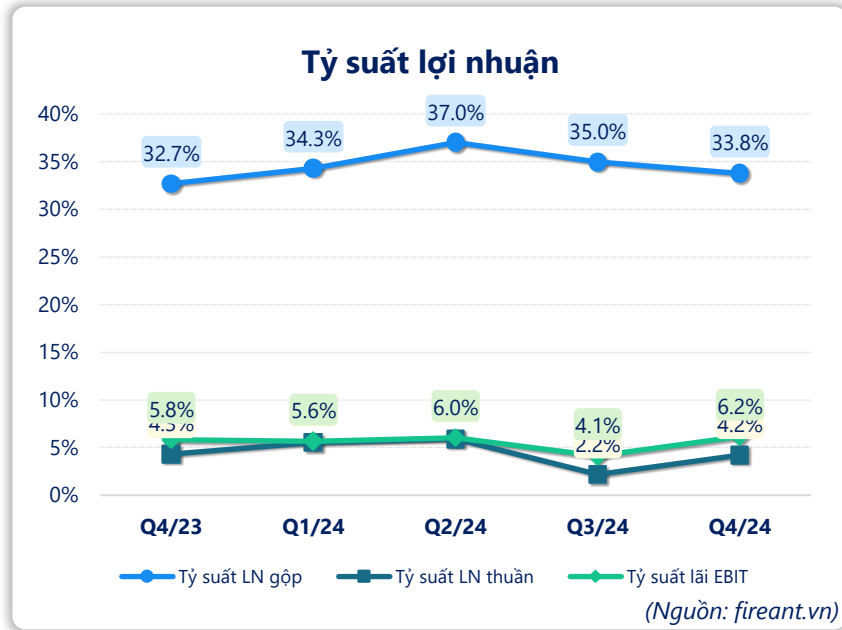
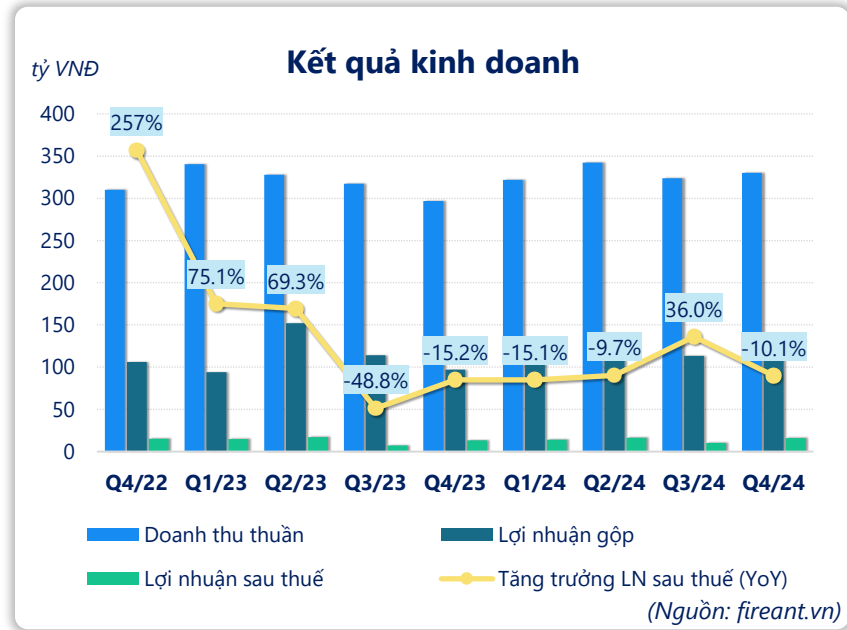


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 51,100     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 56,700     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 40,691     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 8,500,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,765      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 3.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 434        |
| P/E                     |  | 7.7        |
| EPS                     |  | 6,655      |

|         | YTD | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-----|------|-------|-------|
| TDW     |     | 3.2% | 8.6%  | 8.0%  |
| VNINDEX |     | 2.1% | -0.2% | -1.3% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>565</b>             | <b>466</b>             | <b>21.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>174</b>             | <b>184</b>             | <b>-5.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 69.5                   | 92.5                   | -24.8%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 1.45                   | -100%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 18.5                   | 18.9                   | -2.0%         |
| Hàng tồn kho                | 66.7                   | 57.6                   | 15.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 19.6                   | 13.6                   | 43.6%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>390</b>             | <b>282</b>             | <b>38.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.73                   | 0.18                   | 317%          |
| Tài sản cố định             | 333                    | 266                    | 25.1%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 48.8                   | 7.16                   | 581%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>8.00</b>            | <b>8.97</b>            | <b>-10.9%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>322</b>             | <b>233</b>             | <b>38.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>287</b>             | <b>216</b>             | <b>33.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 12.9                   | 12.9                   | 0.0%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 106                    | 112                    | -5.5%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>34.5</b>            | <b>17.5</b>            | <b>97.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 34.5                   | 17.5                   | 97.0%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>243</b>             | <b>233</b>             | <b>4.1%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>243</b>             | <b>233</b>             | <b>4.1%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 85.0                   | 85.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 297   | 322   | 342   | 324   | 330   |
| Giá vốn hàng bán               | 200   | 211   | 216   | 211   | 219   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 97.0  | 110   | 127   | 113   | 111   |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.33  | 0.06  | 0.04  | 0.02  | 0.03  |
| Chi phí TC                     | 0.62  | 0.51  | 0.44  | 0.35  | 0.30  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.62  | 0.51  | 0.44  | 0.35  | 0.30  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 47.5  | 55.5  | 65.6  | 69.3  | 58.9  |
| Chi phí QLDN                   | 36.4  | 36.6  | 40.5  | 36.5  | 38.4  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 12.8  | 17.7  | 20.2  | 7.05  | 13.9  |
| Lợi nhuận khác                 | 3.91  | -0.09 | 0.01  | 5.94  | 6.14  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 16.7  | 17.7  | 20.2  | 13.0  | 20.0  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 13.2  | 14.1  | 16.2  | 10.4  | 16.0  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 13.2  | 14.1  | 16.2  | 10.4  | 16.0  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24       |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 36.7         | -8.14        | 47.7        | 20.0         | 104         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -53.7        | -35.9        | -17.6       | -34.2        | -87.4       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -19.9        | -3.22        | -15.1       | -11.7        | 18.1        |
| Tiền đầu kỳ                    | 129          | 92.5         | 45.3        | 60.2         | 34.3        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-36.9</b> | <b>-47.2</b> | <b>14.9</b> | <b>-25.9</b> | <b>35.2</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0            | 0           | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 92.5         | 45.3         | 60.2        | 34.3         | 69.5        |

(Nguồn: fireant.vn)